

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/DS-ST

Ngày 06-6-2020

V/v tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Ánh;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tấn;
2. Ông Nguyễn Đình Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 06 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 308/2019/TLST-DS ngày 12-12-2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2020/QĐXXST-DS ngày 21-4-2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị N, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn T, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt;
2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn P, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện ngày 03-10-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày:*

Giữa bà và bà Trần Thị T có quan hệ quen biết nhau; ngày 19-8-2018 bà có cho bà T vay số tiền 25.500.000 đồng, hẹn đến ngày 30-8-2018 âm lịch sẽ trả nợ, tuy nhiên hết thời hạn nêu trên bà T không trả nợ mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu trả nợ.

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị T phải trả cho bà số tiền nợ gốc 25.500.000 đồng; không yêu cầu trả lãi.

2. Tại Đơn trình bày ngày 22-4-2010, bị đơn trình bày:

Bà và bà N có quen biết với nhau; bà chỉ vay tiền bà N duy nhất 01 (một) lần với số tiền nợ gốc 10.000.000 đồng vào khoảng cuối năm 2017 (thực tế thì bà N chỉ đưa 8.500.000 đồng, còn 1.500.000 được trừ vào tiền lãi) khi bà cần tiền để trả lãi cho ngân hàng. Các bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ, khi nào cần thì bà N yêu cầu tôi trả; lãi suất thỏa thuận (không lập thành văn bản) là 1.500.000 đồng/2 tuần.

Sau khi vay (từ cuối 2017), bà đã trả cho bà N theo mức lãi suất như đã trình bày nêu trên, tổng số tiền trả lãi cụ thể thì bà không nhớ rõ và có nợ một số kỳ trả lãi. Đến ngày 19-8-2018, bà N tính toán số tiền nợ lãi mà bà chưa trả cộng với tiền nợ gốc 10.000.000 đồng là 25.500.000 đồng và đưa giấy mượn tiền để bà viết lại giấy mượn tiền mới (tức là giấy mượn tiền mà bà N nộp cho Tòa án). Kể từ sau thời điểm ngày 19-8-2018 cho đến nay, bà đã trả được tổng cộng 21.500.000 đồng, sau đó bà N miễn cho bà số tiền 2.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 2.000.000 đồng; thời điểm trả nợ thì bà không nhớ rõ và không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc trả tiền.

Bà chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền còn thiếu là 2.000.000 đồng; ngoài ra bà không đồng ý với các yêu cầu khác của bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Phạm Thị N vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn bà Trần Thị T vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà T thừa nhận chữ viết, chữ ký trong Giấy mượn tiền ngày 19-8-2018 do bà N cung cấp cho Tòa án là của bà T và xác nhận số tiền ghi trong giấy mượn tiền này là 25.500.000 đồng. Theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tình tiết không phải chứng minh.

[2.2] Bà T cho rằng số tiền nêu trên bao gồm số tiền nợ lãi mà bà chưa trả cộng với tiền nợ gốc 10.000.000 đồng bà đã vay vào khoảng cuối năm 2017 và sau thời điểm viết giấy mượn tiền ngày 19-8-2018 cho đến nay, bà đã trả được tổng cộng 21.500.000 đồng, bà N miễn cho bà số tiền 2.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 2.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T không xác định được

thời điểm trả nợ cụ thể, không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh việc trả tiền lãi, gộp tiền lãi vào gốc và hiện chỉ còn nợ bà N 2.000.000 đồng nên không có cơ sở chấp nhận những lời khai này của bà T.

[2.3] Theo Giấy mượn tiền ngày 19-8-2018 thể hiện thời điểm trả nợ là 30-8-2018 âm lịch. Đến nay, bà T chưa trả nợ cho bà N là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên việc bà N khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền nợ gốc 25.500.000 đồng là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà N không yêu cầu bà T trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí: Do Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N nên bà T phải chịu 1.275.000 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (25.500.000 đồng x 5%) theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; hoàn trả lại tạm ứng án phí cho bà N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 92, 144, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị N số tiền 25.500.000 đồng (hai mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng).

3. Bà Trần Thị T phải chịu 1.275.000 đồng (một triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị N tiền tạm ứng án phí 637.500 đồng (sáu trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0003112 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng, Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- CCTHADS TP Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Hồng Ánh